BẢN IN A4 · 15 TẬP · CÓ PHIÊN ÂM IPA

Everyday English

900 MẪU CÂU GIAO TIẾP ANH–VIỆT

Cách dùng cuốn sách

Mỗi mục gồm các câu tiếng Anh trích từ tài liệu gốc,
phiên âm IPA đặt ngay dưới câu và nghĩa tiếng Việt.
Nhấn nút nghe trên bản sách lật để nghe giọng đọc tiếng Anh.
Bản PDF này được dàn theo khổ A4 để đọc hoặc in.
Tài liệu gốc mang tên 900 mẫu câu; có 898 câu trong 300 mục.
Bổ sung hai câu luyện tập có nhãn riêng để đủ 900 câu; không trình bày như câu trích từ nguồn.

15 tập theo chủ đề

01 1–20 · Từ buổi sáng đến việc nhà

02 21–40 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

03 41–60 · Màu sắc, trò chơi và tự chăm sóc

04 61–80 · Sinh hoạt, đi dạo và vào bếp

05 81–100 · Nấu ăn, đọc sách và xếp hình

06 101–120 · Bạn bè, mua sắm và bữa tối

07 121–140 · Bữa ăn, chăm sóc sức khỏe và âm nhạc

08 141–160 · Âm nhạc, thủ công và khám phá

09 161–180 · Học tập, vận động và sở thú

10 181–200 · Bữa sáng, tàu xe và qua đường

11 201–220 · Đi lại, làm việc và thư giãn

12 221–240 · Buổi tối, điện thoại và ngoài trời

13 241–260 · Mua thực phẩm và chuẩn bị món

14 261–280 · Nấu nướng và dọn dẹp

15 281–300 · Giặt giũ, tắm và đánh răng

MỤC 001 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 001
I get up
/aɪ gɛt ʌp/
Tớ thức dậy.

CÂU 002
I’m yawning.
/aɪm ˈjɔnɪŋ/
Tớ đang ngáp

CÂU 003
I’m sleepy.
/aɪm ˈslipi/
Tớ đang buồn ngủ.

MỤC 002 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 004
I wash my face.
/aɪ wɑʃ maɪ feɪs/
Tớ rửa mặt.

CÂU 005
The water is cold.
/ðə ˈwɔtɚ ɪz koʊld/
Nước rất lạnh.

CÂU 006
I can’t open my eyes.
/aɪ kænt ˈoʊpən maɪ aɪz/
Tớ không thể mở mắt.

MỤC 003 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 007
I drink some milk.
/aɪ dɹɪŋk sʌm mɪlk/
Tớ uống 1 chút sữa.

CÂU 008
I like milk.
/aɪ laɪk mɪlk/
Tớ thích sữa.

CÂU 009
I eat toast.
/aɪ it toʊst/
Tớ ăn bánh mì nướng.

MỤC 004 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 010
I wipe my mouth.
/aɪ waɪp maɪ maʊθ/
Tớ lau miệng.

CÂU 011
The toast and the milk are good.
/ðə toʊst ænd ðə mɪlk ɑɹ gʊd/
Bánh mì nướng và sữa rất ngon.

CÂU 012
I’m getting full.
/aɪm ˈgɛtɪŋ fʊl/
Tớ no rồi.

MỤC 005 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 013
I take off my pajamas.
/aɪ teɪk ɔf maɪ pəˈdʒɑməz/
Tớ cởi quần áo ngủ.

CÂU 014
I finish my breakfast.
/aɪ ˈfɪnɪʃ maɪ ˈbɹɛkfəst/
Tớ đã ăn sáng xong.

CÂU 015
What shall I wear?
/wʌt ʃæl aɪ wɛɹ/
Tớ nên mặc gì đây?

MỤC 006 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 016
I put on my clothes.
/aɪ pʊt ɑn maɪ kloʊðz/
Tớ mặc quần áo.

CÂU 017
I wear my underpants.
/aɪ wɛɹ maɪ ˈʌndɚˈpænts/
Tớ mặc quần chíp.

CÂU 018
I can’t see anything now.
/aɪ kænt si ˈɛniˈθɪŋ naʊ/
Lúc này tớ không thể nhìn thấy gì cả.

MỤC 007 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 019
I put on my pink blouse.
/aɪ pʊt ɑn maɪ pɪŋk blaʊs/
Tớ mặc chiếc áo hồng.

CÂU 020
I button up my blouse.
/aɪ 'bʌtən ʌp maɪ blaʊs/
Tớ cài cúc áo.

CÂU 021
This blouse has three buttons.
/ðɪs blaʊs hæz θɹi 'bʌtənz/
Chiếc áo này có 3 cái cúc.

MỤC 008 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 022
I put on my green skirt.
/aɪ pʊt ɑn maɪ gɹin skɝt/
Tớ mặc chiếc váy xanh lá cây.

CÂU 023
This is my favorite skirt.
/ðɪs ɪz maɪ 'feɪvɚɪt skɝt/
Đây là chiếc váy tớ thích.

CÂU 024
Do I look pretty?
/du aɪ lʊk 'pɹɪti/
Trông tớ có xinh không?

MỤC 009 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 025
I look at some pretty flowers.
/aɪ lʊk æt sʌm ˈpɹɪti ˈflaʊɚz/
Tớ ngắm một vài bông hoa đẹp.

CÂU 026
They smell good.
/ðeɪ smɛl gʊd/
Chúng rất thơm.

CÂU 027
Mommy takes care of these flowers.
/ˈmɑmi teɪks kɛɹ ʌv ðiz ˈflaʊɚz/
Mẹ chăm sóc những bông hoa này.

MỤC 010 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 028
I pour some misosoup over rice.
/aɪ pɔɹ sʌm mɪsəˈsup ˈoʊvɚ ɹaɪs/
Tớ chan súp miso (canh tương) lên cơm.

CÂU 029
Mommy doesn’t like me to do so.
/ˈmɑmi dʌsnt laɪk mi tə du soʊ/
Mẹ không thích tớ làm như vậy.

CÂU 030
I spill my miso soup.
/aɪ spɪl maɪ ˈmisoʊ sup/
Tớ làm súp tràn ra ngoài.

MỤC 011 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 031
I walk.
/aɪ wɔk/
Tớ đi bộ.

CÂU 032
I walk to school.
/aɪ wɔk tə skul/
Tớ đi bộ đến trường.

CÂU 033
I wear my green shoes.
/aɪ wɛɹ maɪ gɹin ʃuz/
Tớ đi đôi giầy màu xanh lá.

MỤC 012 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 034
I water the flowers.
/aɪ ˈwɔtɚ ðə ˈflaʊɚz/
Tớ tưới hoa.

CÂU 035
Tulips are colorful.
/ˈtuləps ɑɹ ˈkʌlɚfəl/
Hoa tuy-lip rất sặc sỡ.

CÂU 036
I use my watering can.
/aɪ jus maɪ ˈwɔtɚɪŋ kæn/
Tớ dùng bình tưới hoa của mình.

MỤC 013 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 037
I water the garden.
/aɪ ˈwɔtɚ ðə ˈgɑɹdən/
Tớ tưới nước cho khu vườn.

CÂU 038
I fill my watering can.
/aɪ fɪl maɪ ˈwɔtɚɪŋ kæn/
Tớ lấy đầy nước vào bình.

CÂU 039
It’s hot today.
/ɪts hɑt təˈdeɪ/
Hôm nay trời nóng.

MỤC 014 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 040
I swim in the ocean.
/aɪ swɪm ɪn ðə ˈoʊʃən/
Tớ bơi ở biển.

CÂU 041
I wear my swimsuit and bathing cap.
/aɪ wɛɹ maɪ ˈswɪmˈsut ænd ˈbeɪðɪŋ kæp/
Tớ mặc bộ đồ bơi và mũ tắm.

CÂU 042
I can swim very well.
/aɪ kæn swɪm ˈvɛɹi wɛl/
Tớ có thể bơi rất tốt.

MỤC 015 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 043
I eat ice cream.
/aɪ it aɪs kɹim/
Tớ ăn kem.

CÂU 044
I’m hot.
/aɪm hɑt/
Tớ thấy nóng.

CÂU 045
I’m sweating.
/aɪm ˈswɛtɪŋ/
Tớ đang đổ mồ hôi.

MỤC 016 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 046
I turn on the water.
/aɪ tɝn ɑn ðə ˈwɔtɚ/
Tớ mở nước.

CÂU 047
I run the water.
/aɪ ɹʌn ðə ˈwɔtɚ/
Tớ cho nước chảy.

CÂU 048
I look at the water running.
/aɪ lʊk æt ðə ˈwɔtɚ ˈɹʌnɪŋ/
Tớ nhìn nước chảy.

MỤC 017 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 049
I turn off the water.
/aɪ tɝn ɔf ðə ˈwɔtɚ/
Tớ khóa nước lại.

CÂU 050
I save water.
/aɪ seɪv ˈwɔtɚ/
Tớ tiết kiệm nước.

CÂU 051
Water is important.
/ˈwɔtɚ ɪz ɪmˈpɔɹtənt/
Nước rất quan trọng.

MỤC 018 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 052
I put some soap in the washing machine.
/aɪ pʊt sʌm soʊp ɪn ðə ˈwɑʃɪŋ məˈʃin/
Tớ đổ một chút xà phòng vào máy giặt.

CÂU 053
I put in too much soap.
/aɪ pʊt ɪn tu mʌtʃ soʊp/
Tớ lỡ đổ quá nhiều xà phòng.

CÂU 054
I do the laundry.
/aɪ du ðə ˈlɔndɹi/
Tớ giặt đồ

MỤC 019 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 055
I put in dirty clothes.
/aɪ pʊt ɪn ˈdɝti kloʊðz/
Tớ cho quần áo bẩn vào.

CÂU 056
There are so many dirty clothes.
/ðɛɹ ɑɹ soʊ ˈmɛni ˈdɝti kloʊðz/
Có rất nhiều quần áo bẩn.

CÂU 057
I shouldn’t put in many clothes.
/aɪ ʃoʊdnt pʊt ɪn ˈmɛni kloʊðz/
Tớ không nên cho quá nhiều quần áo vào máy giặt.

MỤC 020 · Từ buổi sáng đến việc nhà

CÂU 058
I turn on the switch.
/aɪ tɝn ɑn ðə swɪtʃ/
Tớ bật công tắc.

CÂU 059
The washing machine starts working.
/ðə ˈwɑʃɪŋ məˈʃin stɑɹts ˈwɝkɪŋ/
Máy giặt bắt đầu hoạt động.

CÂU 060
It’s noisy.
/ɪts ˈnɔɪzi/
Nó rất ồn.

MỤC 021 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 061
I wash the clothes with soap.
/aɪ wɑʃ ðə kloʊðz wɪð soʊp/
Tớ giặt quần áo với xà phòng.

CÂU 062
I wash some clothes by myself.
/aɪ wɑʃ sʌm kloʊðz baɪ maɪˈsɛlf/
Tớ tự giặt một ít quần áo.

CÂU 063
I make a lather.
/aɪ meɪk ə ˈlæðɚ/
Tớ tạo ra bọt xà phòng.

MỤC 022 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 064
I rinse the clothes.
/aɪ ɹɪns ðə kloʊðz/
Tớ giũ quần áo.

CÂU 065
They are getting clean.
/ðeɪ ɑɹ ˈgɛtɪŋ klin/
Quần áo sạch hơn rồi.

CÂU 066
I have to wring the water out of them.
/aɪ hæv tə ɹɪŋ ðə ˈwɔtɚ aʊt ʌv ðɛm/
Tớ phải vắt kiệt nước khỏi quần áo.

MỤC 023 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 067
I talk with Mommy.
/aɪ tɔk wɪð 'mɑmi/
Tớ nói chuyện với mẹ.

CÂU 068
I carry the washing basket.
/aɪ 'kæɹi ðə 'wɑʃɪŋ 'bæskət/
Tớ xách chiếc giỏ đựng quần áo.

CÂU 069
I help Mommy.
/aɪ hɛlp 'mɑmi/
Tớ giúp đỡ mẹ.

MỤC 024 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 070
I hang the washing out.
/aɪ hæŋ ðə 'wɑʃɪŋ aʊt/
Tớ phơi quần áo.

CÂU 071
I’m standing on the stool.
/aɪm 'stændɪŋ ɑn ðə stul/
Tớ đứng trên chiếc ghế đẩu.

CÂU 072
I put clothes pins on the clothes.
/aɪ pʊt kloʊðz pɪnz ɑn ðə kloʊðz/
Tớ kẹp những chiếc ghim vào quần áo.

MỤC 025 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 073
I smooth it down.
/aɪ smuð ɪt daʊn/
Tớ kéo phẳng quần áo.

CÂU 074
It will remove the wrinkles.
/ɪt wɪl ɹi'muv ðə 'ɹɪŋkəlz/
Nó sẽ làm các vết nhàu biến mất.

CÂU 075
I’m standing on tiptoes.
/aɪm 'stændɪŋ ɑn 'tɪp'toʊz/
Tớ đang đứng trên mũi chân của mình.

MỤC 026 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 076
I hand a ladle to Mommy.
/aɪ hænd ə 'leɪdəl tə 'mɑmi/
Tớ đưa cho mẹ một cái muỗng canh.

CÂU 077
I help Mommy to cook.
/aɪ hɛlp 'mɑmi tə kʊk/
Tớ giúp mẹ nấu ăn.

CÂU 078
We make lunch together.
/wi meɪk lʌntʃ tə'gɛðɚ/
Hai mẹ con tớ cùng nhau nấu bữa trưa.

MỤC 027 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 079
I make noodles.
/aɪ meɪk 'nudəlz/
Tớ nấu mì.

CÂU 080
I make the dough thinner.
/aɪ meɪk ðə doʊ 'θɪnɚ/
Tớ làm cho bột mỏng hơn.

CÂU 081
I use the rolling pin.
/aɪ jus ðə 'ɹoʊlɪŋ pɪn/
Tớ dùng cây lăn bột.

MỤC 028 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 082
I leave the table.
/aɪ liv ðə 'teɪbəl/
Tớ rời khỏi bàn.

CÂU 083
I finish setting the table.
/aɪ 'fɪnɪʃ 'sɛtɪŋ ðə 'teɪbəl/
Tớ đã sắp xếp bàn ăn xong.

CÂU 084
Lunch is ready.
/lʌntʃ ɪz 'ɹɛdi/
Bữa trưa đã sẵn sàng.

MỤC 029 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 085
I finish my bowl.
/aɪ 'fɪnɪʃ maɪ boʊl/
Tớ đã ăn xong phần của mình.

CÂU 086
It’s very tasty.
/ɪts 'vɛɹi 'teɪsti/
Nó rất ngon.

CÂU 087
I like noodles.
/aɪ laɪk 'nudəlz/
Tớ thích ăn mì.

MỤC 030 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 088
I take a nap.
/aɪ teɪk ə næp/
Tớ nghỉ trưa.

CÂU 089
My cat takes a nap too.
/maɪ kæt teɪks ə næp tu/
Mèo của tớ cũng nghỉ trưa.

CÂU 090
I put a blanket on my tummy.
/aɪ pʊt ə 'blæŋkət ɑn maɪ 'tʌmi/
Tớ đắp chăn lên bụng của mình.

MỤC 031 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 091
I go into my room.
/aɪ goʊ ɪn'tu maɪ ɹum/
Tớ đi vào phòng mình.

CÂU 092
I open the door.
/aɪ 'oʊpən ðə dɔɹ/
Tớ mở cửa.

CÂU 093
I have a soccer ball in my room.
/aɪ hæv ə 'sɑkɚ bɔl ɪn maɪ ɹum/
Tớ có 1 quả bóng đá trong phòng của mình.

MỤC 032 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 094
I change my shirt.
/aɪ tʃeɪndʒ maɪ ʃɝt/
Tớ thay áo.

CÂU 095
It’s a purple shirt with black stripes.
/ɪts ə 'pɝpəl ʃɝt wɪð blæk stɹaɪps/
Đó là một chiếc áo tím kẻ sọc.

CÂU 096
I feel nice with the clean shirt.
/aɪ fil naɪs wɪð ðə klin ʃɝt/
Tớ cảm thấy dễ chịu với chiếc áo sạch sẽ.

MỤC 033 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 097
I play with water.
/aɪ pleɪ wɪð ˈwɔtɚ/
Tớ nghịch nước.

CÂU 098
There is a yacht and a ship in my basin.
/ðɛɹ ɪz ə jɑt ænd ə ʃɪp ɪn maɪ ˈbeɪsən/
Có một chiếc thuyền và một chiếc tàu ở trong bồn nước của tớ.

CÂU 099
It’s fun to play with a water pistol.
/ɪts fʌn tə pleɪ wɪð ə ˈwɔtɚ ˈpɪstəl/
Thật thú vị khi chơi với một khẩu súng nước.

MỤC 034 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 100
I watch out for cars.
/aɪ wɑtʃ aʊt fɔɹ kɑɹz/
Tớ để ý những chiếc xe hơi.

CÂU 101
I hold a yellow flag in my left hand.
/aɪ hoʊld ə ˈjɛloʊ flæg ɪn maɪ lɛft hænd/
Tớ cầm một lá cờ màu vàng ở tay trái.

CÂU 102
I look both ways very carefully.
/aɪ lʊk boʊθ weɪz ˈvɛɹi ˈkɛɹfəli/
Tớ nhìn cẩn thận cả hai bên đường.

MỤC 035 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 103
I bite my friend.
/aɪ baɪt maɪ fɹɛnd/
Tớ cắn bạn tớ.

CÂU 104
My friend looks surprised.
/maɪ fɹɛnd lʊks sɚˈpɹaɪzd/
Bạn tớ có vẻ rất sửng sốt.

CÂU 105
Sometimes we fight with each other.
/səmˈtaɪmz wi faɪt wɪð itʃ ˈʌðɚ/
Đôi khi chúng tớ còn cãi lộn với nhau.

MỤC 036 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 106
I hold his hand.
/aɪ hoʊld hɪz hænd/
Tớ cầm tay cậu ấy.

CÂU 107
I like him.
/aɪ laɪk hɪm/
Tớ quý cậu ấy.

CÂU 108
We’re good friends.
/wɪɹ gʊd fɹɛndz/
Chúng tớ là bạn tốt của nhau.

MỤC 037 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 109
I show him my goldfish.
/aɪ ʃoʊ hɪm maɪ ˈgoʊldˈfɪʃ/
Tớ cho cậu ấy xem con cá vàng.

CÂU 110
It’s red.
/ɪts ɹɛd/
Nó màu đỏ nữa.

CÂU 111
The goldfish swims slowly.
/ðə ˈgoʊldˈfɪʃ swɪmz ˈsloʊli/
Con cá vàng bơi chầm chậm.

MỤC 038 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 112
I take off my shoes.
/aɪ teɪk ɔf maɪ ʃuz/
Tớ bỏ giầy.

CÂU 113
I don’t wear socks.
/aɪ dɑnt wɛɹ sɑks/
Tớ không đi tất.

CÂU 114
I walk barefoot.
/aɪ wɔk ˈbɛɹˈfʊt/
Tớ đi chân trần.

MỤC 039 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 115
I ride my bicycle.
/aɪ ɹaɪd maɪ 'baɪsɪkəl/
Tớ đi xe đạp.

CÂU 116
I can ride it very well.
/aɪ kæn ɹaɪd ɪt 'vɛɹi wɛl/
Tớ có thể đi xe đạp rất tốt.

CÂU 117
Cool air feels nice.
/kul ɛɹ filz naɪs/
Không khí mát mẻ thật dễ chịu.

MỤC 040 · Giúp mẹ, ăn uống và vui chơi

CÂU 118
I take a picture.
/aɪ teɪk ə 'pɪktʃɚ/
Tớ chụp 1 bức ảnh.

CÂU 119
My dog poses for a picture.
/maɪ dɔg 'poʊzəz fɔɹ ə 'pɪktʃɚ/
Con chó của tớ tạo dáng.

CÂU 120
He wears a red tie.
/hi wɛɹz ə ɹɛd taɪ/
Nó đeo một cái nơ đỏ.